

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Các báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 2 - 3 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 4 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 5 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 6 - 24 |



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------------|---------------------------------------|
| Bà Cao Thị Ngọc Dung | Chủ tịch |
| Ông Lê Trí Thông | Phó chủ tịch |
| Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh | Thành viên |
| Bà Phạm Vũ Thanh Giang | Thành viên |
| Bà Huỳnh Thị Xuân Liên | Thành viên |
| Ông Lê Hữu Hạnh | Thành viên |
| Ông Lê Quang Phúc | Thành viên |
| Ông Robert Alan Willett | Thành viên |
| Bà Đặng Thị Lài | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20/04/2019) |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Thành Dư | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Ngọc Huệ | Thành viên |
| Ông Lê Anh Đức | Thành viên |

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều Hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|--------------------------|--|
| Ông Lê Trí Thông | Tổng Giám đốc |
| Bà Đặng Thị Lài | Giám đốc vận hành kiêm Giám đốc Khối Tài chính-Vận hành |
| Ông Trần Thị Thu Hà | Giám đốc Khối Bán lẻ |
| Ông Phan Nguyễn Hoài Anh | Quyền Giám đốc Khối Marketing (Bổ nhiệm ngày 01/04/2019) |
| Ông Nguyễn Hoàng Châu | Giám đốc Khối Cung ứng |
| Ông Đào Trung Kiên | Giám đốc Khối Chiến lược |
| Ông Nguyễn Ngọc Trân | Giám đốc Khối Công nghệ thông tin |
| Ông Nguyễn Anh Hùng | Giám đốc Khối Nguồn nhân lực |
| Ông Dương Quang Hải | Kế toán trưởng |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT


Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là Ông Lê Trí Thông.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

| | CHỈ TIÊU | MS | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|------------|---|------------|----|--------------------------|--------------------------|
| A | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 7.330.560.395.743 | 5.405.256.600.641 |
| I | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 95.224.439.008 | 206.721.179.629 |
| 1 | Tiền | 111 | | 95.224.439.008 | 206.721.179.629 |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 138.567.465.634 | 155.196.257.825 |
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 46.187.271.392 | 57.664.060.443 |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 72.063.365.836 | 57.981.679.202 |
| 6 | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 19.076.788.017 | 39.159.008.338 |
| 8 | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 1.240.040.389 | 391.509.842 |
| IV | Hàng tồn kho | 140 | | 7.018.737.129.550 | 4.968.145.942.990 |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | | 7.018.737.129.550 | 4.968.145.942.990 |
| V | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 78.031.361.551 | 75.193.220.197 |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 71.633.378.895 | 68.191.416.708 |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 6.306.692.920 | 625.511.019 |
| 3 | Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước | 153 | | 91.289.736 | 6.376.292.470 |
| B | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.269.751.574.731 | 1.032.638.955.963 |
| I | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 70.721.623.109 | 57.498.444.869 |
| 6 | Phải thu dài hạn khác | 216 | | 70.721.623.109 | 57.498.444.869 |
| II | Tài sản cố định | 220 | | 923.870.354.474 | 719.287.274.744 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 263.827.234.353 | 225.960.569.846 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 534.818.699.342 | 454.178.423.940 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (270.991.464.989) | (228.217.854.094) |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 227 | | 660.043.120.121 | 493.326.704.898 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 679.619.883.005 | 499.937.407.873 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (19.576.762.884) | (6.610.702.975) |
| IV | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 28.457.398.434 | 70.822.681.154 |
| 2 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 28.457.398.434 | 70.822.681.154 |
| V | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 2 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 395.271.613.400 | 395.271.613.400 |
| 3 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (395.271.613.400) | (395.271.613.400) |
| VI | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 246.702.198.714 | 185.030.555.196 |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 158.318.980.481 | 99.678.730.358 |
| 2 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 88.383.218.233 | 85.351.824.838 |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 8.600.311.970.474 | 6.437.895.556.604 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

| C | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 4.026.276.679.791 | 2.692.822.128.700 |
|-----------|-------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| I | Nợ ngắn hạn | 310 | 4.018.438.893.791 | 2.677.317.785.700 |
| 1 | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 688.004.095.688 | 342.676.925.196 |
| 2 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 95.353.052.369 | 82.798.544.221 |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 192.026.679.178 | 153.579.308.096 |
| 4 | Phải trả người lao động | 314 | 222.296.091.737 | 228.337.052.181 |
| 5 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 46.635.821.517 | 10.833.940.595 |
| 9 | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 72.537.699.996 | 237.629.562.960 |
| 10 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 2.610.902.622.222 | 1.558.482.498.026 |
| 12 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 90.682.831.084 | 62.979.954.425 |
| II | Nợ dài hạn | 330 | 7.837.786.000 | 15.504.343.000 |
| 7 | Phải trả dài hạn khác | 337 | 476.006.000 | 628.026.000 |
| 8 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 3.700.000.000 | 7.800.000.000 |
| 12 | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 3.661.780.000 | 7.076.317.000 |
| D | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 4.574.035.290.683 | 3.745.073.427.904 |
| I | Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.574.035.290.683 | 3.745.073.427.904 |
| 1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 2.252.935.850.000 | 1.670.029.820.000 |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 968.074.112.458 | 925.397.862.458 |
| 5 | Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | (2.101.090.000) | (7.090.000) |
| 8 | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 313.083.556.918 | 265.087.556.918 |
| 11 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 1.042.042.861.307 | 884.565.278.528 |
| | LNST chưa phân phối cuối kỳ trước | 421a | 29.482.225.528 | 98.780.546.381 |
| | LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 1.012.560.635.779 | 785.784.732.147 |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | 8.600.311.970.474 | 6.437.895.556.604 |


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2020

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B02-DN/HN

Đơn vị tính : VNĐ

| CHỈ TIÊU | MS | TM | QUÝ 4/2019 | QUÝ 4/2018 | LŨY KẾ 2019 | LŨY KẾ 2018 |
|--|-----------|----|--------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 5.374.046.800.939 | 4.095.665.398.691 | 17.144.251.446.632 | 14.678.799.605.798 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 52.704.540.031 | 32.271.741.000 | 143.570.366.109 | 107.663.860.948 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 5.321.342.260.908 | 4.063.393.657.691 | 17.000.681.080.523 | 14.571.135.744.850 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | | 4.298.771.153.390 | 3.237.254.493.017 | 13.539.967.588.262 | 11.792.052.183.391 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 1.022.571.107.518 | 826.139.164.674 | 3.460.713.492.261 | 2.779.083.561.459 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 687.830.958 | 517.262.139 | 1.992.287.960 | 6.846.027.091 |
| Chi phí tài chính | 22 | | 41.213.578.323 | 21.221.091.678 | 118.850.385.723 | 66.345.864.211 |
| <i>Trong đó, Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 41.002.191.152 | 21.014.786.481 | 115.367.610.418 | 61.109.042.390 |
| Chi phí bán hàng | 25 | | 367.632.953.860 | 351.492.758.857 | 1.362.565.744.337 | 1.170.069.069.426 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 133.606.551.921 | 118.550.695.082 | 479.111.657.930 | 345.868.153.940 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 480.805.854.372 | 335.391.881.196 | 1.502.177.992.231 | 1.203.646.500.973 |
| Thu nhập khác | 31 | | 1.470.924.189 | 1.923.401.015 | 4.760.923.089 | 4.637.809.502 |
| Chi phí khác | 32 | | 935.460.083 | 1.193.348.243 | 4.264.680.599 | 2.734.037.354 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 535.464.106 | 730.052.772 | 496.242.490 | 1.903.772.148 |
| Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 481.341.318.478 | 336.121.933.968 | 1.502.674.234.721 | 1.205.550.273.121 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 99.569.513.025 | 74.441.478.043 | 315.011.191.537 | 249.485.408.708 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (3.031.393.395) | (3.858.482.734) | (3.031.393.395) | (3.858.482.734) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 384.803.198.848 | 265.538.938.659 | 1.190.694.436.579 | 959.923.347.147 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 1.708 | 1.591 | 5.285 | 5.749 |



[Handwritten signature]

Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 17 tháng 01 năm 2020

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| STT | CHỈ TIÊU | MS | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|------------|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| I | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1 | Lợi nhuận trước thuế | 01 | 1.502.674.234.721 | 1.205.550.273.121 |
| 2 | Điều chỉnh cho các khoản | | - | |
| | - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 56.159.525.322 | 42.101.648.087 |
| | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 04 | 37.174.684 | (169.041.343) |
| | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (75.209.580) | (7.406.944.577) |
| | - Chi phí lãi vay | 06 | 115.367.610.418 | 61.109.042.390 |
| 3 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 1.674.163.335.565 | 1.301.184.977.678 |
| | - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (9.690.616.685) | (86.037.746.014) |
| | - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (2.050.591.186.560) | (1.566.186.716.366) |
| | - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 172.718.292.286 | 412.203.203.546 |
| | - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (65.113.605.705) | (44.784.289.702) |
| | - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (114.972.980.258) | (60.443.657.529) |
| | - Thuế TNDN đã nộp | 15 | (291.349.866.251) | (231.958.086.112) |
| | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 8.187.587.696 | |
| | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | - | (26.117.591.079) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (676.649.039.912) | (302.139.905.578) |
| II | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | - | |
| 1 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | (208.154.952.451) | (336.378.415.370) |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | 1.035.913.312 | 1.075.665.048 |
| 4 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ | 24 | - | 160.065.000.000 |
| 7 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.025.313.688 | 6.331.279.529 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (206.093.725.451) | (168.906.470.793) |
| III | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | - | |
| 1 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, | 31 | 68.932.500.000 | 97.273.160.000 |
| 2 | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu | 32 | (2.094.000.000) | - |
| 3 | Tiền thu từ đi vay | 33 | 5.602.413.625.562 | 4.320.772.043.080 |
| 4 | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (4.554.093.501.366) | (3.647.003.259.254) |
| 6 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (343.875.424.770) | (268.371.812.300) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 771.283.199.426 | 502.670.131.526 |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (111.459.565.937) | 31.623.755.155 |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 206.721.179.629 | 175.208.552.187 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | 61 | (37.174.684) | (111.127.713) |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 95.224.439.008 | 206.721.179.629 |

Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 17 tháng 01 năm 2020

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Tấn Thông
Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có 369 cửa hàng kinh doanh tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.570 (31 tháng 12 năm 2018: 6.018).

Cơ cấu tổ chức : Công ty có 4 công ty con, trong đó:

1. Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CAF có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Công ty TNHH Một Thành Viên Giám định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PLC có trụ sở đăng ký tại số 168A, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

4. Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nguyên Khách Hàng (CECL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018547 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán quý 4 năm 2019, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước. Tập đoàn tuân thủ Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối kỳ, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác

- chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và sản phẩm dở dang

- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng

Tập đoàn không thực hiện khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 3 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 4 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 năm |

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

3.15 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 Thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

IV. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2018</i> |
|--------------------|--|--|
| Tiền mặt | 54.073.143.734 | 96.206.858.391 |
| Tiền gửi ngân hàng | 26.186.708.725 | 102.660.788.350 |
| Tiền đang chuyển | 14.964.586.549 | 7.853.532.888 |
| TỔNG CỘNG | 95.224.439.008 | 206.721.179.629 |

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | | |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Đầu tư góp vốn | - | - |
| _Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB) | 395.271.613.400 | 395.271.613.400 |
| _Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB) (*) | (395.271.613.400) | (395.271.613.400) |
| CỘNG | - | - |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu không được phép chuyển nhượng.

Tập đoàn đang nắm giữ 38.496.250 cổ phiếu EAB tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 7,69%

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | <i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2018</i> |
|--------------------------------|--|--|
| FH Trautz GmBh | 6.700.060.929 | 5.954.125.254 |
| Công ty DC&D | 2.524.617.369 | 3.820.943.012 |
| AEON Tân Phú | 3.365.675.996 | 2.974.350.770 |
| AEON Bình Tân | 3.024.215.639 | 2.616.293.246 |
| AEON Bình Dương | 3.965.324.714 | 2.235.409.000 |
| Diamond Lê Duẩn | 587.433.754 | 2.646.242.511 |
| Crescent Mall Q7 | 1.368.947.140 | 3.856.285.842 |
| Sense Cần Thơ | 1.507.484.910 | 1.422.638.571 |
| Công ty CP Pin ắc quy Miền Nam | - | 11.728.226.112 |
| Parkson Hùng Vương | 1.596.853.465 | 1.989.580.020 |
| Nowzone | 1.351.641.724 | 1.386.555.865 |
| Phải thu khách hàng khác | 20.195.015.752 | 17.033.410.240 |
| TỔNG CỘNG | 46.187.271.392 | 57.664.060.443 |

Theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên, Trung tâm thương mại thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> |
|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| _Tạm ứng nhân viên | 4.511.880.018 | 29.038.158.837 |
| _Phải thu khác | 14.564.907.999 | 10.120.849.501 |
| TỔNG CỘNG | 19.076.788.017 | 39.159.008.338 |
| a. Dài hạn | | |
| _Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng | 70.721.623.109 | 57.498.444.869 |
| TỔNG CỘNG | 70.721.623.109 | 57.498.444.869 |

5. HÀNG TỒN KHO

| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> |
|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Hàng đang đi trên đường | - | 174.543.310.840 |
| Nguyên vật liệu | 392.983.496.033 | 87.899.638.302 |
| Công cụ, dụng cụ | 36.238.354.990 | 44.576.286.366 |
| Chi phí sản xuất dở dang | 287.597.084.050 | 1.011.126.019.888 |
| Thành phẩm | 4.292.147.083.276 | 397.322.929.019 |
| Hàng hóa | 2.009.771.111.201 | 3.165.377.043.067 |
| Hàng gửi đi bán | - | 87.300.715.508 |
| TỔNG CỘNG | 7.018.737.129.550 | 4.968.145.942.990 |

Hàng tồn kho trị giá 1.906.916.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 09*).

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

NGẮN HẠN

| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> |
|---------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Chi phí CCDC phân bổ | 17.136.444.212 | 36.385.614.710 |
| Chi phí thuê nhà | 29.563.820.897 | 17.859.143.517 |
| Chi phí đồng phục | 7.490.805.392 | 6.453.705.433 |
| Chi phí sửa chữa, bảo trì | 4.446.850.548 | 3.273.294.102 |
| Chi phí khác | 12.995.457.846 | 4.219.658.946 |
| TỔNG CỘNG | 71.633.378.895 | 68.191.416.708 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

DÀI HẠN

| | Ngày 31 tháng 12 | Ngày 31 tháng 12 |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | năm 2019 | năm 2018 |
| Chi phí CCDC phân bổ | 77.007.694.434 | 55.351.914.816 |
| Chi phí thuê nhà | 9.616.517.091 | 2.772.280.000 |
| Chi phí sửa chữa, bảo trì | 67.703.893.402 | 38.119.567.939 |
| Chi phí khác | 3.990.875.554 | 3.434.967.603 |
| TỔNG CỘNG | 158.318.980.481 | 99.678.730.358 |

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :
7.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| CHỈ TIÊU | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị | | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------------|---------------------|------------------------|------------------|-----------|-------------------|
| | | | | | văn phòng | |
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 138.832.225.224 | 222.217.340.475 | 29.574.730.396 | 63.554.127.845 | | 454.178.423.940 |
| Tăng trong kỳ | 9.504.055.967 | 29.194.705.266 | 4.367.010.900 | 43.382.958.052 | | 86.448.730.185 |
| Thanh lý | - | (4.664.948.397) | - | (1.143.506.386) | | (5.808.454.783) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 148.336.281.191 | 246.747.097.344 | 33.941.741.296 | 105.793.579.511 | | 534.818.699.342 |
| Trong đó, | | | | | | |
| Tài sản đã khấu hao hết | 1.571.799.136 | 100.848.191.635 | 1.852.235.826 | 12.627.439.903 | | 116.899.666.500 |
| Khấu hao: | | | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | (37.446.777.758) | (140.666.697.668) | (10.529.670.803) | (39.574.707.865) | | (228.217.854.094) |
| Khấu hao trong kỳ | (6.561.830.172) | (27.300.895.916) | (3.991.890.322) | (10.245.454.266) | | (48.100.070.676) |
| Thanh lý | - | 4.552.099.722 | - | 774.360.059 | | 5.326.459.781 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | (44.008.607.930) | (163.415.493.862) | (14.521.561.125) | (49.045.802.072) | | (270.991.464.989) |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 101.385.447.466 | 81.550.642.807 | 19.045.059.593 | 23.979.419.980 | | 225.960.569.846 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 104.327.673.261 | 83.331.603.482 | 19.420.180.171 | 56.747.777.439 | | 263.827.234.353 |

Nhà cửa, máy móc thiết bị được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 9).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

7.2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| CHỈ TIÊU | Quyền sử dụng đất lâu dài | Phần mềm | Tổng cộng |
|---------------------------------|------------------------------|------------------|------------------|
| | | máy tính | |
| Nguyên giá: | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 459.177.157.290 | 40.760.250.583 | 499.937.407.873 |
| Tăng trong kỳ | 83.510.429.449 | 96.172.045.683 | 179.682.475.132 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 542.687.586.739 | 136.932.296.266 | 679.619.883.005 |
| Trong đó, | | | |
| Tài sản đã khấu hao hết | | 7.078.250.583 | 7.078.250.583 |
| Giá trị khấu trừ lũy kế: | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | - | (6.610.702.975) | (6.610.702.975) |
| Tăng khấu hao trong kỳ | - | (12.966.059.909) | (12.966.059.909) |
| Giảm khấu hao trong kỳ | - | - | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | - | (19.576.762.884) | (19.576.762.884) |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 459.177.157.290 | 34.149.547.608 | 493.326.704.898 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 542.687.586.739 | 117.355.533.382 | 660.043.120.121 |

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Shop House Vincom - Thanh Hóa | - | 9.468.078.966 |
| Dự án hoạch định nguồn lực ERP | - | 56.023.422.424 |
| QSDĐ Dĩ An - Bình Dương | 26.137.767.250 | - |
| Chi phí khác | 2.319.631.184 | 5.331.179.764 |
| TỔNG CỘNG | 28.457.398.434 | 70.822.681.154 |

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Vay từ Ngân hàng thương mại | 2.478.084.531.792 | 1.435.473.895.742 |
| Huy động vốn | 129.118.090.430 | 119.308.602.284 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 3.700.000.000 | 3.700.000.000 |
| TỔNG | 2.610.902.622.222 | 1.558.482.498.026 |
| b. Dài hạn | | |
| Vay từ Ngân hàng thương mại | 3.700.000.000 | 7.400.000.000 |
| Huy động vốn | - | 400.000.000 |
| TỔNG | 3.700.000.000 | 7.800.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn :

| NGÂN HÀNG | SỐ TIỀN | NGÀY ĐÁO HẠN | LÃI SUẤT | HÌNH THỨC ĐẢM BẢO |
|------------------------------------|--------------------------|---|----------|---|
| VAY NGẮN HẠN VNĐ | 2.478.084.531.792 | | | |
| Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM | 92.799.546.320 | Từ ngày 25 tháng 01 đến ngày 22 tháng 04 năm 2020 | 6,3% | Hàng tồn kho |
| Ngân hàng TMCP Công Thương | 898.993.052.515 | Từ ngày 05 tháng 01 đến ngày 25 tháng 06 năm 2020 | 7,0% | Hàng tồn kho |
| Ngân hàng Shinhan Việt Nam | 97.000.000.000 | Từ ngày 03 tháng 01 đến ngày 16 tháng 06 năm 2020 | 6,4% | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương | 490.427.204.477 | Từ ngày 25 tháng 11 đến ngày 27 tháng 03 năm 2020 | 6,1% | Nhà 46 Ngô Quyền, Nhà 359 Phan Chu Trinh, 461 Phan Chu Trinh-Tam Kỳ |
| Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn | 300.000.000.000 | Từ ngày 15 tháng 02 đến ngày 04 tháng 06 năm 2020 | 6,5% | Hàng tồn kho |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | 99.971.329.000 | Từ ngày 02 tháng 03 đến ngày 30 tháng 04 năm 2020 | 6,5% | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | 200.000.000.000 | Từ ngày 09 tháng 01 đến ngày 13 tháng 03 năm 2020 | 6,5% | Nhà 123 Hùng Vương, Đà Nẵng và hàng tồn kho |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex | 298.893.399.480 | Từ ngày 29 tháng 01 đến ngày 11 tháng 03 năm 2020 | 7,0% | Tín chấp |
| HUY ĐỘNG VỐN | 129.118.090.430 | | 7,6% | Tín chấp |
| VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ | 3.700.000.000 | | | |
| VAY NGẮN HẠN | 2.610.902.622.222 | | | |

Chi tiết các khoản vay dài hạn :

| NGÂN HÀNG | SỐ TIỀN | NGÀY ĐÁO HẠN | LÃI SUẤT | HÌNH THỨC ĐẢM BẢO |
|-------------------------------|----------------------|---------------------------|----------|---------------------------|
| VAY DÀI HẠN VNĐ | 7.400.000.000 | | | |
| Ngân hàng NN&PTNT - CN4 | 7.400.000.000 | Ngày 22 tháng 01 năm 2021 | 9,5% | Nhà PG1-05 Vincom Cần Thơ |
| TRONG ĐÓ : ĐẾN HẠN TRẢ | 3.700.000.000 | | | |
| Ngân hàng NN&PTNT - CN4 | 3.700.000.000 | | | |
| VAY DÀI HẠN | 3.700.000.000 | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> |
|----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Forte Jewellery (HK) | 154.975.866.651 | 43.363.695.805 |
| CTY TNHH Hùng Kim Loan | 5.443.890.500 | 2.900.591.500 |
| CTY Quang Vinh Nguyễn | 12.140.499.777 | 4.441.946.777 |
| CTY Shrenuj Fareast | - | 123.175.663.382 |
| METALOR TECHNOLOGIES | 7.945.675.635 | - |
| FINEESE IMPEX LTD | 264.376.245.789 | - |
| CTY TNHH CMC | 4.073.596.286 | - |
| CTY TNHH Kim Khải Hoàn | 4.380.957.000 | - |
| CTY CP Netis Geme (Netis) | 4.970.085.289 | - |
| CTY TNHH XNK LÂM TRẦN | 6.744.540.000 | - |
| CTY TNHH TÓP TÊN | 8.623.855.493 | - |
| Các khách hàng khác | 214.328.883.268 | 168.795.027.732 |
| TỔNG CỘNG | 688.004.095.688 | 342.676.925.196 |

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

QUÝ 4/2019

| | Số đầu kỳ | Số phải thu/ nộp trong kỳ | Số đã thu/ nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------------------|------------------------|------------------------------|----------------------------|------------------------|
| a.Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế GTGT nhập khẩu | 9.101.660.073 | 71.789.484.274 | 80.891.144.347 | - |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 4.580.359.669 | 5.564.286.964 | 3.837.953.713 | 6.306.692.920 |
| Thuế XNK | 1.587.234.826 | 7.531.989.956 | 9.092.659.542 | 26.565.240 |
| Thuế khác | 1.000.000 | 69.724.496 | 6.000.000 | 64.724.496 |
| TỔNG | 15.270.254.568 | 84.955.485.690 | 93.827.757.602 | 6.397.982.656 |
| b.Các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT | 44.889.723.705 | 146.985.222.479 | 139.226.096.680 | 52.648.849.504 |
| Thuế TNDN | 104.384.803.709 | 99.569.513.025 | 76.219.791.268 | 127.734.525.466 |
| Thuế TNCN | 3.856.265.199 | 12.496.062.967 | 9.024.367.279 | 7.327.960.887 |
| Thuế khác | 5.736.702.413 | 294.718.427 | 1.716.077.519 | 4.315.343.321 |
| TỔNG | 158.867.495.026 | 259.345.516.898 | 226.186.332.746 | 192.026.679.178 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

NĂM 2019

| | Số đầu kỳ | Số phải thu/ nộp trong kỳ | Số đã thu/ nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------------------|------------------------|------------------------------|----------------------------|------------------------|
| a.Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế GTGT nhập khẩu | 6.192.638.101 | 170.761.864.485 | 176.954.502.586 | - |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 625.511.019 | 14.045.332.924 | 8.364.151.023 | 6.306.692.920 |
| Thuế XNK | 183.654.369 | 10.529.202.033 | 10.686.291.162 | 26.565.240 |
| Thuế khác | - | 71.724.496 | 7.000.000 | 64.724.496 |
| TỔNG | 7.001.803.489 | 195.408.123.938 | 196.011.944.771 | 6.397.982.656 |
| b.Các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT | 39.830.007.759 | 424.729.759.542 | 411.910.917.797 | 52.648.849.504 |
| Thuế TNDN | 104.295.533.760 | 315.018.635.537 | 291.579.643.831 | 127.734.525.466 |
| Thuế TNCN | 4.212.081.499 | 70.788.774.154 | 67.672.894.766 | 7.327.960.887 |
| Thuế khác | 5.241.685.078 | 8.166.673.958 | 9.093.015.715 | 4.315.343.321 |
| TỔNG | 153.579.308.096 | 818.703.843.191 | 780.256.472.109 | 192.026.679.178 |

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> |
|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| a.Ngắn hạn | | |
| Các khoản trích theo lương | 7.618.096.621 | 14.296.566.119 |
| Thưởng HĐQT & Ban Điều Hành | 23.808.753.837 | 11.018.064.687 |
| Cổ tức phải trả | 10.535.974.767 | 9.275.325.737 |
| DNTN Tuần Ngân | 7.691.453.469 | 2.162.198.919 |
| Công ty Sài Gòn Quốc Tế | 5.270.036.804 | 6.344.026.859 |
| Phải trả khác | 17.613.384.498 | 194.533.380.639 |
| TỔNG | 72.537.699.996 | 237.629.562.960 |
| b.Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng | 476.006.000 | 628.026.000 |
| TỔNG | 476.006.000 | 628.026.000 |

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 1.081.020.340.000 | 876.761.282.458 | (7.090.000) | 220.087.556.918 | 850.740.825.086 | 3.028.602.914.462 |
| Tăng vốn điều lệ | 589.009.480.000 | 48.636.580.000 | - | - | (540.372.900.000) | 97.273.160.000 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 959.923.347.147 | 959.923.347.147 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (270.239.940.000) | (270.239.940.000) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 45.000.000.000 | (115.486.053.705) | (70.486.053.705) |
| <i>_ Trích quỹ đầu tư phát triển</i> | - | - | - | 45.000.000.000 | (45.000.000.000) | - |
| <i>_ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | - | - | - | - | (36.664.053.705) | (36.664.053.705) |
| <i>_ Trích quỹ hoạt động của HĐQT</i> | - | - | - | - | (33.822.000.000) | (33.822.000.000) |
| Số dư cuối năm trước | 1.670.029.820.000 | 925.397.862.458 | (7.090.000) | 265.087.556.918 | 884.565.278.528 | 3.745.073.427.904 |
| Tăng vốn điều lệ (*) | 582.906.030.000 | 42.676.250.000 | - | - | (556.649.780.000) | 68.932.500.000 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 1.190.694.436.579 | 1.190.694.436.579 |
| Cổ tức công bố (**) | - | - | - | - | (345.136.073.800) | (345.136.073.800) |
| Cổ phiếu quỹ (***) | - | - | (2.094.000.000) | - | - | (2.094.000.000) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 47.996.000.000 | (131.431.000.000) | (83.435.000.000) |
| <i>_ Trích quỹ đầu tư phát triển</i> | - | - | - | 47.996.000.000 | (47.996.000.000) | - |
| <i>_ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | - | - | - | - | (47.996.000.000) | (47.996.000.000) |
| <i>_ Thường HĐQT và BGD</i> | - | - | - | - | (35.439.000.000) | (35.439.000.000) |
| Số dư cuối kỳ này | 2.252.935.850.000 | 968.074.112.458 | (2.101.090.000) | 313.083.556.918 | 1.042.042.861.307 | 4.574.035.290.683 |

(*) Tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết số 353/2019/QĐ-HĐQT-CTY ngày 19/06/2019

(**) Tăng vốn điều lệ do phát hành cổ phiếu cho lãnh đạo chủ chốt theo Nghị quyết số 563/2019/QĐ-HĐQT-CTY ngày 23/09/2019

(**) Ngày 14 tháng 01 năm 2019, PNJ đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 2 năm 2018 bằng tiền mặt (8%/ cổ phiếu)

(**) Ngày 04 tháng 06 năm 2019, PNJ đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 3 năm 2018 bằng tiền mặt (2%/ cổ phiếu)

(**) Ngày 08 tháng 08 năm 2019, PNJ đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền mặt (8%/ cổ phiếu)

(***) Ngày 10 tháng 09 năm 2019, PNJ đã thực hiện mua lại cổ phiếu thường của nhân viên nghỉ việc (20.000 đồng/ cổ phiếu)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

14. DOANH THU

14.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Q4 Năm 2019 | Q4 Năm 2018 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu, trong đó | 5.374.046.800.939 | 4.095.665.398.691 |
| <i>Doanh thu bán trang sức</i> | 5.357.298.939.221 | 4.000.180.765.164 |
| <i>Doanh thu hàng hóa khác</i> | 76.654.000 | 8.522.314.091 |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | 16.671.207.718 | 86.962.319.436 |
| Hàng bán bị trả lại | 52.704.540.031 | 32.271.741.000 |
| Doanh thu thuần, trong đó | 5.321.342.260.908 | 4.063.393.657.691 |
| <i>Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý</i> | 5.304.594.399.190 | 3.967.909.024.164 |
| <i>Doanh thu hàng hóa khác</i> | 76.654.000 | 8.522.314.091 |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | 16.671.207.718 | 86.962.319.436 |

14.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Q4 Năm 2019 | Q4 Năm 2018 |
|-------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi | 47.795.633 | 62.299.400 |
| Chênh lệch tỷ giá | 640.035.325 | 454.962.739 |
| Tổng | 687.830.958 | 517.262.139 |

15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Q4 Năm 2019 | Q4 Năm 2018 |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán trang sức | 4.295.748.069.909 | 3.227.955.709.637 |
| Giá vốn đồng hồ, phụ kiện | 23.579.844 | 5.997.470.484 |
| Giá vốn dịch vụ | 2.999.503.637 | 3.301.312.896 |
| Tổng | 4.298.771.153.390 | 3.237.254.493.017 |

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Q4 Năm 2019 | Q4 Năm 2018 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 41.002.191.152 | 21.014.783.481 |
| Chi phí tài chính khác | 155.220.660 | 72.211.398 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 56.166.511 | 134.096.799 |
| Tổng | 41.213.578.323 | 21.221.091.678 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ, BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

| | Q4 Năm 2019 | Q4 Năm 2018 |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lương, trích theo lương | 250.120.372.844 | 269.041.247.467 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 11.157.024.350 | 6.882.751.501 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 24.037.072.435 | 25.659.031.057 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.634.305.647 | 4.681.111.539 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 91.086.707.870 | 69.813.263.073 |
| Chi phí bằng tiền khác | 113.204.022.635 | 93.966.049.302 |
| | <u>501.239.505.781</u> | <u>470.043.453.939</u> |

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Q4 Năm 2019 | Q4 Năm 2018 |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trong kỳ | 481.341.318.478 | 336.121.933.968 |
| Thu nhập tính thuế | 497.847.565.126 | 372.207.390.215 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Thuế TNDN hiện hành | <u>99.569.513.025</u> | <u>74.441.478.043</u> |

19. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | Q4 Năm 2019 | Q4 Năm 2018 |
|---------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Trong năm tiếp theo | 230.886.854.351 | 137.423.058.987 |
| Từ 2 đến 5 năm | 659.220.215.715 | 333.653.423.788 |
| Trên 5 năm | 394.804.455.963 | 200.568.855.517 |
| | <u>1.284.911.526.029</u> | <u>671.645.338.292</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ban Điều Hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều Hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2019

21. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2019

Lợi nhuận trước thuế Quý 4/2019 thực hiện 483,2 tỷ đồng, đạt 32,6% kế hoạch năm 2019, tăng 43% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu thuần thực hiện 5.321 tỷ đồng, tăng 31% so với cùng kỳ năm 2018; yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến tăng trưởng doanh thu là do

- Hệ thống ERP vận hành ổn định, hàng hóa được điều phối đầy đủ và kịp thời.
- Tết cổ truyền đến sớm, các chương truyền quảng cáo, khuyến mại hiệu quả thúc đẩy doanh thu tăng trưởng tốt.

Tổng chi phí hoạt động thực hiện 501,2 tỷ đồng, tăng 7% so với cùng kỳ. Tập đoàn đã kiểm soát tốt chi phí vận hành phát sinh, mang lại hiệu suất cao.

Chi phí lãi vay thực hiện 41 tỷ đồng tăng 20 tỷ tương ứng tăng 95% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu vốn phục vụ sản xuất kinh doanh tăng.

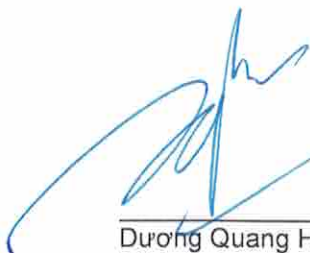
Tổng kết hoạt động kinh doanh năm 2019 của tập đoàn :

Doanh thu thuần thực hiện : 17.000,6 tỷ đồng, tăng 17% so với năm trước, hoàn thành 93% kế hoạch năm.

Lợi nhuận trước thuế đạt : 1.502,6 tỷ đồng, tăng 25% so với năm trước, hoàn thành 101% kế hoạch năm.



Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 17 tháng 01 năm 2020



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Thị Thông
Tổng Giám Đốc



